

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/DS-ST

Ngày: 16 - 4 - 2025

V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phong

2. Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú-tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Châu Thiện N, sinh năm 1957; địa chỉ: số 88/2 ấp P, xã PK, huyện T, tỉnh B (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1947 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1949; cùng địa chỉ: số 10/4 ấp P, xã PK, huyện T, tỉnh B (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Châu Thiện N trình bày:

Vào ngày 07/11/2022, tôi có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B mượn số tiền 220.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng với thời gian mượn là 01 tuần. Ông H có ký tên vào biên nhận nợ. Đến ngày 13/11/2022 vợ chồng ông H

và bà B có đến trả cho ông số tiền 170.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông H và bà B trả hết nợ nhưng ông H và bà B không thực hiện trả gốc và cũng không trả lãi cho đến nay. Nay ông yêu cầu ông H và bà B có N vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và ông xin thay đổi yêu cầu tính lãi từ ngày 02/01/2025 (ngày tòa án thụ lý vụ án) cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất 0.83%/tháng. Đây là sự tự nguyện của ông không bị ai ép buộc. Vì bận công việc gia đình nên ông xin vắng mặt trong quá trình tòa án xét xử vụ án nêu trên. Ông không đồng ý yêu cầu trả dần của ông H và bà B, vì nợ này ông H và bà B nợ đã lâu.

** Theo nội dung biên bản lấy lời KH ngày 31/3/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B cùng trình bày:*

Vào năm 2022 vợ chồng ông bà có vay số tiền 220.000.000 đồng của ông Châu Thiện N. Sau đó có trả 170.000.000 đồng nên còn nợ lại 50.000.000 đồng. Nay ông N yêu cầu ông bà trả số tiền 50.000.000 đồng thì ông bà chỉ đồng ý trả tiền gốc 50.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi. Vì đã đóng lãi quá nhiều. Do lớn tuổi nên ông bà xin trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng, trả lần đầu vào ngày 15/5/2025 cho đến khi tắt nợ. Do lớn tuổi sức khỏe yếu nên chúng tôi không có điều kiện làm Đơn xin xét xử vắng mặt, xin miễn giảm án phí nên thông qua lời KH này yêu cầu Tòa án chấp nhận cho tôi được vắng mặt trong các lần tòa án hòa giải, công khai chứng cứ, xét xử vụ án và miễn giảm án phí cho chúng tôi. Nội dung chúng tôi khai là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn không tham gia đầy phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công KH chứng cứ và hòa giải là chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Qua các tài liệu có trong hồ sơ xét thấy hợp đồng vay tài sản được xác lập trên cơ sở tự nguyện, các bên tham gia giao kết hợp đồng không bị hạn chế năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Nội dung và hình thức hợp đồng không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên được pháp luật công nhận.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết các đương sự thừa nhận ông H, bà B còn nợ ông N số tiền 50.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện thừa nhận của đương

sự, không trái quy pháp luật nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS và được xem là chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về lãi suất: nguyên đơn, bị đơn thừa nhận hợp đồng vay có lãi nhưng không nêu cụ thể lãi suất bao nhiêu, đã đóng tiền lãi bao nhiêu. Bị đơn không cung cấp tài liệu chứng minh đã đóng lãi. Do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng là có căn cứ theo Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự (không quá 10%/năm).

Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự quy định: “2. Trường hợp các Bn có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; áp dụng các áp dụng các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B có N vụ liên đới trả ông Châu Thiện N số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất 0.83%/tháng (10%/năm) từ ngày 02/01/2025 đến khi giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Thiện N yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B trả tiền nợ vay nên xác định đây là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông H và bà B có nơi cư trú tại xã PK, huyện T, tỉnh B nên theo điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[3] Về tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn ông Châu Thiện N yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B có N vụ trả tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính ngày 02/01/2025 (ngày thụ lý vụ án) đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0.83%/tháng.

[5] Về hợp đồng vay tài sản:

Xét việc ông H và bà B thừa nhận có vay của ông Châu Thiện N số tiền 220.000.000 đồng, đã trả 170.000.000 đồng và còn nợ 50.000.000 đồng. Vì vậy có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã được xác lập và thực hiện trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp phù hợp theo quy định tại các Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[6] Về nghĩa vụ trả tiền: Sự thừa nhận của bị đơn chưa thực hiện N vụ trả số tiền gốc 50.000.000 đồng cho nguyên đơn cho thấy bị đơn đã vi phạm N vụ trả tiền vay theo thỏa thuận tại Biên nhận ngày 07/12/2022. Đối với yêu cầu của ông H, bà B xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, trả lần đầu vào ngày 15/5/2025 cho đến khi tắt nợ và không phải trả tiền lãi với lý do ông, bà đã lớn tuổi và đã đóng lãi quá nhiều. Xét thấy ông H, bà B đã vi phạm N vụ trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông N và yêu cầu này của ông H, bà B không được nguyên đơn ông N đồng ý. Đồng thời giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập và thực hiện hợp đồng vay không có thỏa thuận về việc trả dần nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin trả dần, xin miễn trả lãi của ông H, bà B.

Đối với việc ông N yêu cầu ông H, bà B trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 02/01/2025 (ngày Tòa án thụ lý vụ án) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 08.3%/tháng, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 nên có căn cứ chấp nhận. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau: 50.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 03 tháng 14 ngày = 1.438.700 đồng.

Vì vậy xét toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự nên cần buộc bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B có N vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Châu Thiện N số tiền 51.438.700 đồng gồm: vốn gốc 50.000.000 đồng và 1.438.700 đồng tiền lãi chậm thanh toán.

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do bị đơn thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 91, 92, 147, khoản 2 Điều 244, 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Thiện N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B có N vụ liên đới trả cho ông Châu Thiện N số tiền 51.438.700 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B được miễn nộp toàn bộ án phí.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Cẩm Nhung